TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 21-01-2025
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Diệu Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Khỏe, bà Nguyễn Thị Bích Nga.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Phạm Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà:*** Bà Đỗ Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 645/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị N**, sinh năm 1986.

Đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã N1, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Trú tại thôn M, xã Đ1, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Anh **Phạm Thanh N1**, sinh năm 1981.

Đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại thôn P, xã N1, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Nguyên đơn, bị đơn đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Phạm Thanh N1 được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Ngọc Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương nay thuộc thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương vào ngày 23/02/2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng tạo lập cuộc sống riêng tại thôn Phạm

Xá, xã Ngọc Sơn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương và chung sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn do vợ chồng có N2ều bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã. Để lo cho kinh tế gia đình, chị N đi lao động tại Nhật Bản vào năm 2019. Trong thời gian này, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn vì anh N1 nghi ngờ chị không chung thủy, có quan hệ nam nữ bên ngoài. Đến tháng 06/2024, chị N trở về nước nhưng không thông báo cho anh N1 mà về thẳng nhà mẹ đẻ ở từ đó đến nay. Mặc dù, anh N1 động viên chị quay về chung sống cùng anh và các con nhưng chị không chấp nhận. Bố mẹ hai bên đã khuyên nhủ N2ều lần song chị nhận thấy tình cảm từ phía chị đối với anh N1 không còn. Vợ chồng chị đã ly thân N2ều năm, mỗi người ở một nơi, không còn liên lạc với nhau. Chị tha thiết đề nghị Tòa án sớm giải quyết cho chị được ly hôn anh N1 để ổn định cuộc sống và tâm lý.

Về con chung: Chị N và anh N1 có 02 con chung là Phạm Hương N2, sinh ngày 23/7/2004 và Phạm Minh Đ, sinh ngày 10/01/2008. Cháu N2 đã trưởng thành, chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị N làm tự do với thu nhập khoảng 7.000.000đ/tháng cùng sự hỗ trợ của mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị Mùi tạo điều kiện về nơi ở. Vì vậy, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, tự nguyện không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Theo Bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh N1 trình bày thống nhất với chị N về điều kiện, thời gian đăng ký kết hôn, thời gian sống ly thân của vợ chồng. Tuy N2ên, anh N1 xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 15 năm. Đến tháng 9/2019, vợ chồng thống nhất để chị N đi lao động tại Nhật Bản. Quá trình vợ chồng xa cách vẫn liên lạc qua điện thoại để động viên tinh thần cả hai bên. Tuy N2ên, đến khi chị N trốn ra ngoài lao động và bị bắt giữ thì anh không thể liên hệ với chị N. Anh thừa nhận trong thời gian chị N ở nước ngoài lao động, anh có bức xúc nên nói lời làm vợ chồng mâu thuẫn, tình cảm xa cách. Tháng 6/2024, chị N về nước nhưng không thông báo cho anh. Sau đó, chị N ở tại nhà mẹ đẻ và báo gia đình hai bên cùng anh đến để nói chuyện ly hôn với anh. Bản thân anh N1 xác định vẫn còn yêu thương vợ, mong muốn chị N quay về đoàn tụ. Tuy N2ên, anh đã tìm mọi cách liên hệ, gặp gỡ nhưng đều bị chị N từ chối, chặn liên lạc. Nay chị N xin ly hôn, anh không đồng ý.

Về con chung: Anh N1 trình bày thống nhất với chị N về thông tin các con chung. Cháu N2 đã trưởng thành, anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh đang làm cơ khi mức thu nhập từ 13.000.000đ-16.000.000đ/tháng có nhà cửa ổn

định nên đề nghị được nuôi dưỡng cháu Đ, tự nguyện không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung, về công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai của cháu Phạm Hương N2 trình bày: Cháu được chứng kiến bố mẹ hay có mâu thuẫn cãi vã nhau. Năm 2019, mẹ cháu đi lao động ở Nhật Bản thường gửi tiền cho cháu đóng học phí cấp 3 và hai năm học đại học; gọi điện tâm sự, hỏi han tình hình sức khỏe, học tập của hai chị em cháu. Mẹ cháu có kể về mâu thuẫn của bố mẹ không thể chung sống cùng nhau, mẹ không liên lạc gì với bố.

Tại Biên bản lấy lời khai của cháu Phạm Minh Đ trình bày: Cháu có nguyện vọng xin được ở với mẹ vì từ bé đến lớn cháu ở cùng bà ngoại. Sau khi mẹ cháu đi lao động Nhật Bản trở về ở với cháu và bà ngoại tại thôn Mỗ Đoạn, xã Đại Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Cháu đã quen với việc tự lập trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày từ năm cháu lên cấp 3 mà không cần sự giúp đỡ, hỗ trợ của ai trong gia đình. Cháu bắt đầu đi làm thêm từ tháng 9/2024 tại quán ăn để có tiền chi tiêu thêm cho bản thân. Việc cháu đi làm thêm bố mẹ và bà ngoại cháu đều biết. Đến nay, cháu đã lớn nên trong thâm tâm cháu muốn ở với mẹ và xác định bất cứ khi nào cần cháu vẫn về thăm nom, quan tâm đến bố. Mặc dù bố cháu có ý kiến được nuôi cháu nhưng quan điểm của cháu không đồng ý vì bố cháu đi suốt ngày, nhất là trong cuộc sống cháu không chia sẻ được với bố.

Tại Biên bản lấy lời khai của ông Phạm Thanh Nhật, bà Nguyễn Thị Ghi trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của anh N1 và có quan điểm thống nhất với anh N1 về quá trình chung sống của vợ chồng anh N1, chị N. Ông bà không mong muốn con cái ly hôn nhưng vợ chồng về ở với nhau hay ly hôn do anh chị tự quyết định.

Tại Biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị Mùi trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị N và có quan điểm thống nhất với chị N về quá trình chung song của vợ chồng anh N1, chị N. Từ khi chị N lao động trở về nước thì chị N ở với bà không về nhà ở với anh N1. Mặc dù hai bên gia đình đã động viên nhưng chị N kiên quyết không về chung sống cùng anh N1. Cháu Phạm Minh Đ hiện ở cùng bà, thỉnh thoảng anh N1 xuống thăm con. Trường hợp chị N, anh N1 ly hôn, bà sẽ tạo điều kiện về nơi ăn chỗ ở để chị N chăm sóc cháu Đ được tốt nhất.

Tại Biên bản xác minh với trưởng thôn Phạm Xá, xã Ngọc Sơn, thành phố Hải Dương thể hiện: Về cuộc sống hôn nhân của chị N và anh N1, khu dân cư không nhận được thông tin phản ánh nào về mâu thuẫn của vợ chồng nên không nắm được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn không tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử: Cho chị Lê Thị N được ly hôn anh Phạm Thanh N1. Về con chung: Con chung Phạm Hương N2, sinh ngày 23/7/2004 đã thành niên không yêu cầu giải quyết. Giao cho chị Lê Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là Phạm Minh Đ, sinh ngày 10/01/2008 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh N1 phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Không có, không đề nghị giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị N khởi kiện xin ly hôn anh Phạm Thanh N1, hiện bị đơn đang cư trú tại xã N1, thành phố H, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Phạm Thanh N1 được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 23 tháng 02 năm 2004 tại Ủy ban nhân dân UBND xã Ngọc Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương nay thuộc thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương nên hôn nhân giữa chị N và anh N1 là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, chị N và anh N1 chung sống hạnh phúc được khoảng vài năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng có bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Tình trạng mâu thuẫn trở nên trầm trọng từ những năm chị N đi nước ngoài lao động, vợ chồng không có sự chia sẻ, tin tưởng lẫn nhau. Quá trình giải quyết vụ án, anh N1 tha thiết đề nghị chị N rút

đơn, suy nghĩ vì gia đình và các con cho anh cơ hội để vợ chồng hàn gắn mâu thuẫn. Tuy N2ên, chị N kiên quyết xin ly hôn anh N1 bởi đây là lần thứ hai chị N đã khởi kiện xin ly hôn anh N1 tại Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, vợ chồng đã ly thân mỗi người ở một nơi. Xét thấy, mục đích của cuộc hôn nhân giữa chị N và anh N1 không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chấp nhận cho chị N xin ly hôn anh N1 là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh N1 có 02 con chung là Phạm Hương N2, sinh ngày 23/7/2004 và Phạm Minh Đ, sinh ngày 10/01/2008. Cháu Phạm Hương N2 đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết do đó HĐXX không đặt ra xem xét. Con chung thứ hai cháu Phạm Minh Đ đã trên 17 tuổi, mọi sinh hoạt cá nhân, học tập có thể tự lập. Xét nguyện vọng của cháu Đ cũng như để đảm bảo sự ổn định; HĐXX căn cứ quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung Phạm Minh Đ cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên, chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng cho con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Chị N, anh N1 xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị N được ly hôn với anh Phạm Thanh N1.

2. Về con chung: Giao cho chị Lê Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là Phạm Minh Đ, sinh ngày 10/01/2008 cho đến khi con chung thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng cho con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000813 ngày 28/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Chị N đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 21/01/2025).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Dương;
- Đương sự;
- Chi cục THADS TP Hải Dương;
- UBND xã Ngọc Sơn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Diệu Linh